

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

## THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

### 1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho: Commercial

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43,924
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456
8	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
9	Panpac	COL	New Zealand	25	39,376
10	Leonera	COLBS	Chile	22	183,53
11	Leonera	COL BS	Chile	22	91,06
12	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
13	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
14	Panpac	COL	New Zealand	25	41,001
15	Melinka	COL	Chile	38	243,091
16	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99
17	Berneck	104	Brazil	17	16,108
18	Berneck	101	Brazil	22	9,133
19	Berneck	101	Brazil	25	37,444
20	Berneck	101	Brazil	32	13,801
21	Berneck	101	Brazil	38	26,274
22	Berneck	104	Brazil	38	33,771
23	Oji	COL	NZ	32	54,151
24	Oji	COL	NZ	50	30,466

### 2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 2.2025
2	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 3.2025
3	Oji	COL	New Zealand	38	86	Tháng 3.2025



### 3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- Thanh toán chậm bằng cách đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên nhưng trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ số tiền còn lại của hợp đồng trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: [imp-exp@vinafor.com.vn](mailto:imp-exp@vinafor.com.vn)

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 20/02/2025 đến 12h ngày 24/02/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 24/02/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng có mức giá trả cao nhất không thanh toán tiền theo thỏa thuận thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trung Kiên*

Mã 08/0322

## MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2.265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2.265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2.265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2.265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2.265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2.265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2.265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2.265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2.265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2.265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2.265
Tổng Cộng						5720	24.915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2.265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2.265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2.265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2.265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2.265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2.265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2.265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2.265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2.265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2.265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2.265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2.002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2.002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2.002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2.002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2.002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2.002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2.002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2.002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2.002
Tổng Cộng						12155	42.933

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2.123

Mã 12/0422

## Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200						2	36	3	54	95	3.353
2	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3.529
3	P99	7022573	38	200							70		25	95	3.219
4	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3.511
5	P99	7023515	38	200		9	14	21	51					95	2.499
6	P99	7023531	38	200			2	27	66					95	2.601
Tổng Cộng														570	18.712

Mã 10/0322

## Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3.312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3.312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3.312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3.312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3.312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3.180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3.180
8	MR	173088	45	120	3200	184	3.180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3.180

012-  
IG TY  
VIỆT NAM  
PHÂN  
FOR  
-TP.

10	MR	173090	45	120	3200	184	3.180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3.180
12	MR	173093	45	100	1600	230	1.656
13	MR	174637	45	100	3200	230	3.312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1.590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1.656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1.656
<b>Tổng Cộng</b>						<b>3358</b>	<b>45.510</b>

## Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	176110	38	150	3200	182	3.320
2	MR	176123	38	150	3200	182	3.320
3	MR	176126	38	75	3200	338	3.083
4	MR	176131	38	75	3200	338	3.083
5	MR	176121	38	100	3200	260	3.162
6	MR	176124	38	100	3200	260	3.162
7	MR	176132	38	100	3200	260	3.162
8	MR	176125	38	175	3200	156	3.320
9	MR	176122	38	125	3200	208	3.162
10	MR	176127	38	125	3200	208	3.162
11	MR	176111	38	75	1600	195	0.889
	MR	176112	38	75	1600	195	0.889
	MR	176113	38	125	1600	42	0.319
12	MR	176114	38	125	1600	42	0.319
	MR	176115	38	150	1600	40	0.365
	MR	176116	38	150	1600	40	0.365
13	MR	176117	38	125	1600	11	0.084
	MR	176118	38	125	1600	11	0.084
14	MR	176119	38	100	1600	247	1.502
	MR	176120	38	100	1600	247	1.502
15	MR	176133	38	125	3200	41	0.623
	MR	176134	38	75	3200	140	1.277
	MR	176135	38	100	3200	16	0.195
	MR	176136	38	150	3200	21	0.383
16	MR	176128	38	100	3200	27	0.328
	MR	176129	38	75	3200	181	1.651
	MR	176130	38	175	3200	57	1.213
<b>Tổng Cộng</b>						<b>3945</b>	<b>43.924</b>

Mã 28/1122

## Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	15	16	13	9			60	0.710
2	P99	7163460	32	200							3	9	138	150	4.676
3	P99	7175575	32	200					1		6	5	138	150	4.664
4	P99	7175579	32	200							1	6	143	150	4.689
<b>Tổng Cộng</b>														<b>510</b>	<b>14.739</b>

Mã 01/0123

## P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7125213	45	200							4	1	105	110	4.827
2	P99	7125214	45	200							6	1	103	110	4.815
3	P99	7202197	45	200							2	6	102	110	4.823
4	P99	7202227	45	200		1	1	1	9	12	1	2	53	80	3.275
<b>Tổng Cộng</b>														<b>410</b>	<b>17.740</b>

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7202271	45	150						3	11	16	124	154	4.998
2	P99	7202305	45	150			1	2	9	3	18	30		63	1.826
3	P99	7202310	45	150		5	12	12	22	12				63	1.493
4	P99	7202312	45	150	1			1			8	8	66	84	2.703
<b>Tổng Cộng</b>														<b>364</b>	<b>11.020</b>

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Than	M3
1	P99	7202166	45	200								8	102	110	4.829
2	P99	7202167	45	200							5	8	97	110	4.802
3	P99	7202180	45	200							1	5	104	110	4.832
4	P99	7202185	45	200							1	8	101	110	4.824
<b>Tổng Cộng</b>														<b>440</b>	<b>19.287</b>

## SEGU4887844

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Than	M3
1	P99	7202170	45	200							3	3	104	110	4.826
2	P99	7202179	45	200							1	6	103	110	4.829
<b>Tổng Cộng</b>														<b>220</b>	<b>9.655</b>

## TRHU5504580

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Than	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	4	8					56	1.166
2	P99	7181982	45	200	1				2	7	8	21	63	102	3.224
3	P99	7125219	45	200							6	4	100	110	4.808
3	P99	7125231	45	200							101		9	110	4.306
4	P99	7202184	45	200							2	3	105	110	4.832
5	P99	7202213	45	200						1		8	101	110	4.821
<b>Tổng Cộng</b>														<b>488</b>	<b>23.157</b>

Mã 12/0423

arauco												Pag. 1/ 5		
Maderas Arauco S.A.												OUR REF: 814829598		
01/05/2023												VESSEL: COSCO SAO PAULO		
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight						Id. Container		
R1L2224555	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1L2224554	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1L2224476	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1L2224445	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1L2224444	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1Q2233260	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259055	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259056	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259367	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259506	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259887	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2259888	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2262427	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2262428	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1M2262429	SM BRNK LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1D2269559	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1D2269558	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											
R1D2269420	SM BRNK LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477									CBHU-945462-3	472
	12 X 140 X 4800	130	1,048											


arauco												Pag. 2/ 5	
Maderas Arauco S.A.												OUR REF: 814829598	
01/05/2023												VESSEL: COSCO SAO PAULO	

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIS2246609	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIS2246611	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIS2246610	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2254928	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2254929	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2254940	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2254985	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2255000	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2255122	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2255123	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258023	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258244	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258245	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258251	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258252	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258253	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
RIC2258254	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco		Pag. 3/ 5					
Maderas Arauco S.A.		OUR REF: 814829598					
01/05/2023		PACKING LIST					
		VESSEL: COSCO SAO PAULO					
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIC2258255	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
Total CBHU-945462-3		36	4.880	17.728	17.172	16.992	
RIM2260260	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2260199	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2389013	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2388694	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2262521	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2388369	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2367431	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2263910	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2264011	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIY2207856	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIY2208086	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2387430	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2253242	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2254874	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2254875	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

arauco		Pag. 4/ 5	
Maderas Arauco S.A.		OUR REF: 814829598	
01/05/2023		PACKING LIST	
		VESSEL: COSCO SAO PAULO	

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1C2254976	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1C2258555	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1C2258556	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1C2258557	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1D2264345	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1D2269849	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2370133	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2370134	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2370135	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2370709	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2374824	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2375577	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2376055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1E2376056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1F2379123	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1F2382958	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1F2385483	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1G2233014	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4

<b>arauco</b>		Pag. 5/ 5					
Maderas Arauco S.A.		<b>PACKING LIST</b>					
01/05/2023		VESSEL: COSCO SAO PAULO					
OUR REF: 814829598							
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1G2233489	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1L2224377	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
R1M2387267	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472		TRHU-467597-4
Total TRHU-467597-4		36	4,680	37,728	17,172	16,992	
Total		72	9,360	75,456	34,344	33,984	
CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321 (INDUSTRIAL GRADE)							
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.							
May 01, 2023							
SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT							
 Maderas Arauco S.A.							

## 18/0124 RED STAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: OOLU8822747 SEAL NO: OOLGLZ0714						
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622679	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622692	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622709	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622719	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622758	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622765	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638922	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638983	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639007	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639022	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	60/3.6	RC639155	849	849	1.847
REMAN UT KD GGD	190X45	65/3.6	RC644243	917	917	2.001
TOTAL: 12 PKT				18,040	18,040	39.248

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: FFAU3287670 SEAL NO: OOLGLZ0733						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC617111	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635253	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635335	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635345	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635789	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635799	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635801	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645927	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645999	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC646047	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC646455	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	98/4.2	RC646514	1,194	1,194	2.593
TOTAL: 12 PKT				18,540	18,540	40.297

15/0324

LEONERA COLBS

TXGU5831999

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BACECLAC2807	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
2	BACECLAC2776	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
3	BACECLAC2769	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
4	BADESEAF3100	22	95	2.440	506	2.580	1,290	1,287	COL-BS
5	BACECLAC2784	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
6	BACECLAC2823	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
7	BACECLAC2780	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
8	BACECLAC2782	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS

9	BACECLAC2654	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF2802	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
11	BADESEAF2943	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
12	BADESEAF2804	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
13	BADESEAF2805	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
14	BADESEAF2868	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BACECLAC2668	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF2797	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.69
Package	16
Net Weight	23,295
Gross Weight	23,345

GAOU0308/32

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length ( M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7715	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
2	BAHOLTAA7714	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
3	BAHOLTAA7713	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7712	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3734	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3737	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3750	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
8	BADESEAF3749	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF3751	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF3754	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF3758	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3755	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3752	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3756	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF3740	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
16	BADESEAF3741	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS

Total M3	45.88
Package	16
Net Weight	22,890
Gross Weight	22,940

EISU8370315

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length ( M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7718	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7719	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7716	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7717	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3815	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3730	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3735	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3736	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3791	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF3748	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3747	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF3746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF3744	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF3743	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
15	BADESEAF3745	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
16	BADESEAF3762	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.11
Package	16
Net Weight	23,005
Gross Weight	23,055

EMCU8876506

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length ( M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BARECOAA4884	22	145	2.300	322	2.360	1,180	1,177	COL-BS
2	BARECOAA4885	22	95	2.300	506	2.430	1,215	1,212	COL-BS
3	BADESEAF3786	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
4	BADESEAF3732	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
5	BADESEAF3733	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3824	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3827	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3828	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3826	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF3830	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS

11	BADESEAF3821	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3819	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3818	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3817	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	44.85
Package	14
Net Weight	22,381
Gross Weight	22,425

24/2024

PRODOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:214

Container No:	OOCU7632345	Issue Date:	04-Jun-2024
Seal No:	NZ519483	Cust. Ref:	VNF-070
Total Pieces:	2,177	L/C No:	
Total m3:	39.376	Vessel:	Xin Zhang Zhou 062N
Net kg:	20,592	ETD Date:	04-Jun-2024 Napier
Gross kg:	20,680	ETA Date:	02-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006714	150x25xRAND KD R/S COL	2/3400 3/3700 156/4000	161	1,257	1,265	2.408
10006730	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 13/3100 11/3400 25/3700 60/4000	112	814	822	1.566
10006735	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 4/2800 30/3100 2/3400 49/3700 120/4000	208	1,528	1,536	2.925
10013312	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,988	1,996	3.800
10013386	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 182/4000	185	1,933	1,941	3.696
10013405	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 187/4000	190	1,986	1,994	3.796
10013410	200x25xRAND KD R/S COL	66/4300 124/4600	190	2,235	2,243	4.271
10013546	175x25xRAND KD R/S COL	20/4300 32/4600 170/4900	222	2,442	2,450	4.664
10013547	175x25xRAND KD R/S COL	1/4000 62/4300 165/4600	228	2,357	2,365	4.504
10021366	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 4/4000 94/4300 125/4600	224	1,959	1,967	3.746
10021403	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 266/4000	267	2,093	2,101	4.000

12  
 TY  
 TNA  
 HAP  
 P.V

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

Mā 25/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TGBU4893268 SEAL NO: OOLGLZ0704						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677229	1,480	1,480	3.175
<b>TOTAL: 12 PKT</b>				<b>19,980</b>	<b>19,980</b>	<b>42.864</b>

Mā 30/2024

PRODOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:443**

Container No:	MAGU5359636	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ520065	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	2,199	L/C No:	
Total m3:	41.001	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	21,210	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	21,290	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	

Other Notes:

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006671	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 1/3100 120/3400 145/3700	267	1,843	1,851	3.564
10006700	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 265/4000	266	2,063	2,071	3.989
10006708	150x25xRAND KD R/S COL	2/3700 264/4000	266	2,063	2,071	3.988
10013335	200x25xRAND KD R/S COL	1/4000 22/4300 167/4600	190	2,242	2,250	4.334
10013354	200x25xRAND KD R/S COL	9/4600 181/4900	190	2,402	2,410	4.641
10021263	175x25xRAND KD R/S COL	2/2800 1/3100 5/3400 8/3700 31/4000 19/4300 40/4600 116/4900	222	2,293	2,301	4.432
10024336	175x25xRAND KD R/S COL	51/4300 75/4600 102/4900	228	2,409	2,417	4.655
10027109	200x25xRAND KD R/S COL	1/3700 189/4000	190	1,964	1,972	3.798
10027118	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,965	1,973	3.800
10027122	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,966	1,974	3.800

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED****Mā 32/0524**

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL001620	2010	17	90	605,000	1.861	104
2	LL001871	2010	17	90	682,000	2.097	104
3	LL001771	2010	17	90	671,000	2.064	104
4	LL001779	2010	17	90	671,000	2.064	104
5	LLOO1767	2010	17	90	638,000	1.962	104
6	L164562	2010	17	90	649,000	1.996	104
7	L166061	2010	17	90	411,000	1.264	104
19	L149019	2130	17	75	334,000	0.907	104
20	L159867	213C	17	75	342,000	0.929	104
24	LL001670	1000	17	75	756,000	0.964	101

**16.108**

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE. ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
4	L159104	3660	38	140	98,000	1.908	104
5	L151596	3660	38	140	140,000	2.726	104
6	LLOO1824	3660	38	140	74,000	1.441	104
7	L150780	3660	38	140	175,000	3.407	104
8	L153030	3660	38	140	124,000	2.414	104
9	L152682	3660	38	140	139,000	2.706	104
10	L161331	3660	38	140	119,000	2.317	104
11	LLOO1855	1830	38	140	168,000	1.636	101
12	LLOO1820	1830	38	140	126,000	1.227	101
13	LL001931	1830	38	140	174,000	1.694	101
14	LLOO1695	1830	25	145	238,000	1.579	101
15	LLOO1890	1830	38	150	161,000	1.679	101
16	LLOO1635	1830	25	95	340,000	1.478	101
17	LLOO1738	1830	38	125	112,000	0.974	101
18	LLOO1820	1830	25	140	178,000	1.140	101
19	LL001737	1830	25	140	147,000	0.942	101
20	LLOO1855	1830	25	140	259,000	1.659	101

30.927

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL001656	1830	25	140	301,000	1.928	101
2	LL001692	1830	25	140	301,000	1.928	101
3	LL001651	1830	25	140	182,000	1.166	101
4	LL001817	1830	25	140	251,000	1.608	101
5	LLOO1977	1830	25	145	301,000	1.997	101
6	LLOO1968	1830	25	145	294,000	1.950	101
7	LLOO1699	1830	25	145	216,000	1.433	101
8	LL001772	1830	38	140	119,000	1.159	101
9	LL001742	1830	38	140	147,000	1.431	101
10	LL001678	1830	38	140	154,000	1.499	101
11	LLOO1754	1830	32	125	248,000	1.815	101
12	LL001877	1830	32	125	214,000	1.566	101
13	LL001780	1830	32	125	128,000	0.937	101
14	LL001754	1830	32	150	119,000	1.045	101
15	LLOO1783	1830	32	150	174,000	1.528	101
16	LLOO1766	1830	32	150	147,000	1.291	101
17	LL001761	1830	32	100	170,000	0.996	101
18	LL001701	1830	32	100	180,000	1.054	101
19	LL001689	1830	32	100	200,000	1.171	101
20	LL001810	1830	22	90	374,000	1.355	101
21	LL0C1765	1830	22	90	352,000	1.275	101
22	LLOO1754	1830	22	140	175,000	0.986	101
23	LLOO1866	1830	22	140	196,000	1.105	101
25	LLOO1909	1830	25	125	304,000	1.738	101
26	LLOO1849	1830	25	75	546,000	1.873	101
27	LL001817	1830	25	100	320,000	1.464	101
28	LLOO1708	1830	38	150	140,000	1.460	101
29	LL001817	1830	38	100	176,000	1.224	101
30	LLOO1962	1830	38	125	136,000	1.182	101
31	LLOO1749	1830	22	150	175,000	1.057	101
32	LL001693	1830	38	90	132,000	0.826	101

43.047

CONTAINER: PCIU9550630

	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	L165231	3960	38	100	280,000	4.213	104
2	L165232	3960	38	100	280,000	4.213	104
3	L165229	3960	38	100	280,000	4.213	104
4	L165230	3960	38	100	280,000	4.213	104
5	LLOO1886	1830	32	150	168,000	1.476	101

6	LL001963	1830	32	150	105,000	0.922	101
7	LL001712	1830	38	145	147,000	1.482	101
8	LL001645	1830	25	135	245,000	1.513	101
9	LLOO1668	1830	25	135	216,000	1.334	101
10	LLOO196	1830	38	125	161,000	1.399	101
11	LL001716	1830	38	125	160,000	1.391	101
12	LL001961	1830	38	125	216,000	1.878	101
13	LL001813	1830	25	75	462,000	1.585	101
14	LLOO1679	1830	38	140	133,000	1.295	101
15	LLOO1962	1830	38	140	164,000	1.597	101
16	LLOO174	1830	38	150	119,000	1.241	101
17	LLOO1663	1830	25	140	182,000	1.166	101
18	LL001919	1830	25	140	245,000	1.569	101
19	LLOO1688	1830	25	140	140,000	0.897	101
20	LLOO1974	1330	25	145	294,000	1.950	101
21	LLOO1702	1830	25	145	154,000	1.022	101
22	LLOO1783	1830	22	90	297,000	1.076	101
23	LL001962	1830	22	90	367,000	1.330	101
24	LL001691	1830	22	90	262,000	0.949	101
25	LL001761	1830	25	150	95,000	0.652	101
26	LL001919	1830	25	150	273,000	1.873	101

46.449

Mã 31/24

PRODOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
 1161 SH2 WAIROA ROAD,  
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6190973	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543465	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,945	L/C No:	
Total m3:	42.642	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,504	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,600	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10039399	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,937	1,945	3.840
10039402	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
		149/4000				
10039403	200x32xRAND KD R/S COL	37/3400	150	1,755	1,763	3.481
		113/3700				
10039418	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,938	1,946	3.840
10039421	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700	150	1,936	1,944	3.838
		149/4000				
10039426	200x32xRAND KD R/S COL	12/2500	55	583	591	1.166
		7/3100 9/3400				
		27/3700				
10039458	175x32xRAND KD R/S COL	2/3700	180	2,032	2,040	4.028
		178/4000				
10039461	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100 1/3700	180	2,031	2,039	4.025
		178/4000				
10039466	175x32xRAND KD R/S COL	9/2500	180	1,519	1,527	3.014

NO  
 TI  
 AM  
 CÔN  
 V  
 TAT

10039467	175x32xRAND KD R/S COL	48/2800 123/3100 113/3400 67/3700	180	1,785	1,793	3.540
10039468	150x32xRAND KD R/S COL	6/3700 204/4000	210	2,030	2,038	4.024
10039475	150x32xRAND KD R/S COL	17/3700 193/4000	210	2,022	2,030	4.008

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

PRODOC Form CPL-CBM

# PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

## PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
1161 SH2 WAIROA ROAD,  
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:445**

Container No:	CSNU6354341	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543464	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,424	L/C No:	
Total m3:	41.975	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,312	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,400	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10023887	200x32xRAND KD R/S COL	4/3700 146/4000	150	1,946	1,954	3.833
10023893	200x32xRAND KD R/S COL	2/3700 148/4000	150	1,948	1,956	3.836
10023901	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,950	1,958	3.840
10027875	175x50xRAND KD R/S COL	30/3400 37/3700 53/4000	120	2,003	2,011	3.945
10041304	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 83/4000	84	1,276	1,284	2.518

10041306	150x50xRAND KD R/S COL	8/4300 132/4600	140	2,445	2,453	4.812
10041314	150x50xRAND KD R/S COL	70/4000	70	1,063	1,071	2.100
10041317	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041328	150x50xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,131	2,139	4.196
10041330	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041331	150x50xRAND KD R/S COL	7/4000 133/4300	140	2,286	2,294	4.499

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED****Credit Number:** I240ILS240600015**Vessel Name:** COSCO SHIPPING THAMES 030W**PO:** FLP-498**BL No:** EGLV731400041966**Customer:** VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**Port of Loading:** LIRQUEN CHILE**Port of Discharge:** CAT LAI PORT VIETNAM**Goods:** CHILEAN RADIATA PINE**Container No.:** 1 EITU-120344-9**Seal No.:** 1 EMCLKJ5783

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTA7868	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTA7867	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTA7866	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
4	BAHOLTA7865	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
5	BADESEAF4275	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BACECLAC3266	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4988	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
8	BADESEAF4775	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
9	BADESEAF4986	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF4812	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BAREASAA5746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF4870	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF4871	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF4157	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF4823	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF5027	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	45.93
Package	16
Net Weight	22,915
Gross Weight	22,965

**Credit Number:** I240ILS240600015**Vessel Name:** COSCO SHIPPING THAMES 030W**PO:** FLP-498**BL No:** EGLV731400041966**Customer:** VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**Port of Loading:** LIRQUEN CHILE**Port of Discharge:** CAT LAI PORT VIETNAM**Goods:** CHILEAN RADIATA PINE**Container No.:** 2 BSU-811224-1**Seal No.:** 2 EMCLKJ5163

110  
C  
I  
Y  
C  
Q  
NG

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTA7872	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
2	BAHOLTA7871	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
3	BAHOLTA7870	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
4	BAHOLTA7869	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
5	BADESEAF5035	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
6	BADESEAF4869	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4872	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
8	BADESEAF4874	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF4809	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF5029	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF4878	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
12	BADESEAF5037	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
13	BADESEAF4777	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
14	BADESEAF5038	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
15	BADESEAF4819	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS
16	BADESEAF5040	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS

Total M3	45.13
Package	16
Net Weight	22,515
Gross Weight	22,565

Mã 34/2024

Container: FFAU383873-2 /  
 Seal: LAB384843 /  
 M/N: MSC VIVIANNE /FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE /  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM /  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM / FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 /  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
68	KD0111431	COL	38	175	3200	1787,752	1784,158	168	3,575	1	168	3,575 /
69	KD0111432	COL	38	200	3200	851,120	849,409	70	1,702	1	70	1,702 /
70	KD0111433	COL	38	100	3200	851,120	849,409	140	1,702	1	140	1,702 /
71	KD0112851	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	196	4,277	1	196	4,277 /
72	KD0112728	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424 /
73	KD0112730	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424 /
74	KD0112731	COL	38	200	3960	2108,798	2102,561	140	4,213	1	140	4,213 /
75	KD0112741	COL	38	245	3960	1253,876	1251,158	68	2,507	1	68	2,507 /
76	KD0112742	COL	38	75	3960	807,114	805,491	143	1,614	1	143	1,614 /
77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424 /
78	KD0112819	COL	38	200	3960	2108,798	2102,561	140	4,213	1	140	4,213 /
79	KD0112820	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	196	4,277	1	196	4,277 /
80	KD0112833	COL	38	235	3960	1980,779	1976,797	112	3,961	1	112	3,961 /
81	KD0112836	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424 /
14					24.872,00	24.822,00			2.045		49,737	

Gross Weight (kg) 24.872,00 /  
 Net Weight (kg) 24.822,00 /

Container: SEKU440441-0 /  
 Seal: LAB384892 /  
 M/N: MSC VIVIANNE /FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE /  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM /  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM / FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 /  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
29	KD0109513	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592 /
30	KD0109518	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554 /
31	KD0109517	COL	38	145	2400	1298,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592 /
32	KD0109519	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554 /
33	KD0109526	COL	38	175	2400	1340,675	1337,758	168	2,681	1	168	2,681 /
34	KD0109527	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554 /
35	KD0109530	COL	38	75	2400	1245,163	1242,453	364	2,490	1	364	2,490 /
36	KD0109534	COL	38	125	2400	1277,167	1274,388	224	2,554	1	224	2,554 /
37	KD0110623	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592 /
38	KD0110626	COL	38	145	2400	787,103	785,390	119	1,574	1	119	1,574 /
39	KD0110627	COL	38	125	2400	456,060	455,067	80	0,912	1	80	0,912 /
40	KD0110630	COL	38	200	2400	638,583	637,194	70	1,277	1	70	1,277 /
41	KD0110631	COL	38	215	2400	688,590	685,096	70	1,373	1	70	1,373 /
42	KD0110633	COL	38	75	2400	578,075	576,818	169	1,156	1	169	1,156 /
43	KD0110634	COL	38	235	2400	567,073	565,861	52	1,114	1	52	1,114 /
44	KD0111426	COL	38	145	3200	1728,226	1724,465	198	3,456	1	198	3,456 /
45	KD0111428	COL	38	125	3200	1337,675	1334,764	178	2,675	1	178	2,675 /
46	KD0111429	COL	38	145	3200	308,540	307,868	35	0,617	1	35	0,617 /

20  
 NG  
 VIỆT  
 PH  
 8  
 -TR

47	KD0112646	COL	38	175	3960	2212,289	2207,475	168	4,424	1	168	4,424	/
48	KD0112648	COL	38	200	3960	2106,775	2102,191	140	4,213	1	140	4,213	/
<b>20 /</b>						<b>22.980,00</b>	<b>22.930,00</b>				<b>3.459</b>	<b>45,954</b>	<b>/</b>

Gross Weight (kg) 22.980,00 /

Net Weight (kg) 22.930,00 /

Mã 36/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TLLU7671687 SEAL NO: A10192476						
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC638722	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC638736	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	100/5.4	RC681274	2,099	2,099	4.617
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC681296	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC687366	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	70/6.0	RC697309	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697341	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697347	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	70/6.0	RC697399	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697428	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697430	1,752	1,752	3.848
<b>TOTAL:</b>	<b>11 PKT</b>			<b>18,660</b>	<b>18,660</b>	<b>41.043</b>

27.3

CONTAINER: RS11R176160

2-0  
 FY  
 NAM  
 AN  
 \* HA  
 M.S.D  
 \* HA  
 C

CONTAINER: D000170109

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES      PIECES 4.043,000    51.836    M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7  
 Seal: LAB384791  
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM  
 Goods: RADJATA PINE LUMBER

Invoice: 1.523  
 CHILE  
 FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
48	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	100	3200	830,082	828,246	182	1,660	1	182	1,660	/
59	KD0110496	COL	38	175	3200	1787,899	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110568	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110628	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110629	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19					22.478,00	22.428,00				3.660	44,951	/	

Gross Weight (kg) 22.478,00  
 Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048109-8  
 Seal: LAB384887  
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM  
 Goods: RADJATA PINE LUMBER

Invoice: 1.523  
 CHILE  
 FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0109607	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	/
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110908	COL	38	175	3960	1053,687	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,885	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0110945	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	175	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/

25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,892	112	3,961	1	112	3,961
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213
<b>13</b>						<b>25.253,00</b>	<b>25.203,00</b>			<b>1.883</b>	<b>50,488</b>	

Gross Weight (kg) 25.253,00 ✓  
 Net Weight (kg) 25.203,00 ✓

Container: ONEU020981-0 ✓  
 Seal: LAB384896 ✓  
 M/N: MSC VIENNE /FAA30R ✓ Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT ✓ CHILE ✓  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM ✓  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM ✓ FSC MIX CREDIT SA-COC-006345 ✓  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER ✓

	Ticket Etiquets	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bal	Net Weight Weight/Bal	Pcs/Bal	Vol/Bal	Bal	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	✓
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	✓
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	✓
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	✓
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	✓
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	✓
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,853	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	✓
8	KD0112678	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	✓
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	✓
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	✓
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	✓
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	✓
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,086	88	2,138	1	88	2,138	✓
14	KD0112738	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	✓
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1063,642	1061,614	70	2,107	1	70	2,107	✓
<b>15</b>						<b>25.979,00</b>	<b>25.929,00</b>			<b>1.974</b>	<b>51,951</b>		

Gross Weight (kg) 25.979,00 ✓  
 Net Weight (kg) 25.929,00 ✓

10  
 ON  
 NGE  
 G T  
 IT  
 70

27.3

CONTAINER: BSIU8176159

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES                      PIECES 4.043,000    51,836    M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058.000

CONTAINER: CMAU8505842

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
K764060	3960	22	95	517,000	4,279	101	2117.103	2112.000
K764064	3960	22	95	512,000	4,238	101	2118.103	2113.000
K764063	3960	22	95	506,000	4,188	101	2153.103	2148.000
K764061	3960	22	95	517,000	4,279	101	2141.103	2136.000
K767735	3660	22	125	384,000	3,865	101	1871.103	1866.000
K767727	3660	22	125	384,000	3,865	101	1844.103	1839.000
K767725	3660	22	125	384,000	3,865	101	1853.103	1848.000
K768255	3660	22	125	194,000	1,953	101	1099.103	1094.000
K767731	3660	22	125	145,000	1,459	101	711.103	706.000
K768248	3660	22	125	131,000	1,319	101	686.103	681.000
K767723	3960	22	125	384,000	4,182	101	2003.103	1998.000
K768251	3960	22	125	328,000	3,572	101	1824.103	1819.000
K767724	3960	22	125	384,000	4,182	101	1938.103	1933.000
K767732	3960	22	125	267,000	2,908	101	1404.103	1399.000

14 BUNDLES                      PIECES 5.037,000    48,154    M3

Weight Gross: 23.763,442

Weight Net: 23.692.000

010  
S C  
H P  
Y C  
G

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THƯ TRẢ GIÁ**

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu.  
Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

**1. Hàng thông xe tồn kho**

2.

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (Vnd/m3) chưa VAT
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69.971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18.712		
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43.924		
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45.51		
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14.739		
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80.859		
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75.456		
8	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79.545		
9	Panpac	COL	New Zealand	25	39.376		
10	Leonera	COLBS	Chile	22	183.53		
11	Leonera	COL BS	Chile	22	91.06		
12	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42.864		
13	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41.043		
14	Panpac	COL	New Zealand	25	41.001		
15	Melinka	COL	Chile	38	243.091		
16	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99.99		
17	Berneck	104	Brazil	17	16.108		
18	Berneck	101	Brazil	22	9.133		
19	Berneck	101	Brazil	25	37.444		
20	Berneck	101	Brazil	32	13.801		
21	Berneck	101	Brazil	38	26.274		
22	Berneck	104	Brazil	38	33.771		
23	Oji	COL	New Zealand	32	54.151		
24	Oji	COL	New Zealand	50	30.466		

**2. Hàng thông xe đang trên đường về**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (Vnd/m3) chưa VAT
1	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 2.2025		
2	Berneck	COL	Brazil	17	250	Tháng 3.2025		
3	Oji	COL	New Zealand	38	86	Tháng 3.2025		

2012  
CÔNG TY  
LÂM NGHIỆP  
VIỆT NAM  
CỔ PHẦN  
FOR  
- TP. H

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại: cảng hoặc kho gỗ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam-CTCP

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty  
Trân trọng!

Ngày tháng 02 năm 2025

**TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ**

